TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST
Ngày 17/7/2024.
V/v: "Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình".

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú và bà Nguyễn Thị Sâm.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/QĐST – HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Hoàng Tiến N, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T xin giải quyết vắng mặt, anh N vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1,Tại đơn khởi kiện ngày 25/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị T trình bày: Chị và anh Hoàng Tiến N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/9/2008 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng về sống và

làm việc tại xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 03 con chung là Hoàng Thị Thu T1, sinh ngày 31/7/2009; Hoàng Tiến P, sinh ngày 05/02/2012 và Hoàng Tiến P1, sinh ngày 01/01/2017. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và nhất trí giao cháu P, cháu P1 cho anh N được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết.

2, Phía bị đơn anh Hoàng Tiến N: Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh N đều vắng mặt.

3, Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2024 ông Hoàng Quang C (bố đẻ anh N) trình bày: Anh N và chị T được tự nguyện tìm hiểu đăng ký kết hôn ngày 01/9/2008 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không có tiếng nói chung, không bảo ban được nhau, nên chung sống không có hạnh phúc. Khi anh N, chị T phát sinh mâu thuẫn, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Từ năm 2018 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, từ đó không quay về chung sống cùng anh N và gia đình ông nữa. Vợ chồng anh chị ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xin ly hôn anh N ông mong muốn anh chị quay về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung. Nếu chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị T và anh N có 03 con chung là Hoàng Thị Thu T1, sinh ngày 31/7/2009; Hoàng Tiến P , sinh ngày 05/02/2012 và Hoàng Tiến P1, sinh ngày 01/01/2017. Nguyện vọng của anh N nói với ông nếu ly hôn thì anh N xin nuôi cháu P, cháu P1 và để cho chị T nuôi cháu T1, anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Việc chị T xin ly hôn anh N biết rõ nhưng anh N bận công việc nên không đến Tòa án làm việc được. Khi anh chị ly hôn ông đề nghị Tòa án giao cháu T1 cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và giao cháu P, cháu P1 cho anh N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, ông sẽ có trách nhiệm hỗ trợ anh N trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P, cháu P1.

4, Nguyện vọng của cháu Hoàng Thị Thu T1, cháu Hoàng Tiến P và cháu Hoàng Tiến P1: Cháu T1 có nguyện vọng xin ở với chị T; cháu P, cháu P1 có nguyện vọng xin ở với anh N.

5, Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã Phượng Vĩ ngày 27/5/2024 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/9/2008 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không có tiếng nói chung, không bảo ban được nhau, nên chung sống không có hạnh phúc. Khi anh N, chị T phát sinh mâu thuẫn, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Từ năm 2018 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở, từ đó không quay về chung sống cùng anh N nữa. Vợ chồng anh chị ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Thực tế hiện nay anh chị không còn chung sống cùng nhau. Anh chị có 03 con chung là Hoàng Thị Thu T1, sinh ngày 31/7/2009; Hoàng Tiến P , sinh ngày 05/02/2012 và Hoàng Tiến P1, sinh ngày 01/01/2017. Nay chị T xin ly hôn anh N, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy đinh tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T được ly hôn anh Hoàng Tiến N.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Hoàng Thị Thu T1, sinh ngày 31/7/2019 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi). Giao hai con chung chưa thành niên là Hoàng Tiến P, sinh ngày 05/02/2012 và Hoàng Tiến P1, sinh ngày 01/01/2017 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu P, cháu Phú thành n (đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị T, anh N được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Trương Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh N có hộ khẩu thường trú tại khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh N đã được Toà án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh N vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh N là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 01/9/2008 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt, chị T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc, đó ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Phía anh N được Tòa án đã báo gọi nhiều lần, anh N có biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị T và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Bố đẻ anh N là ông Hoàng Quang C xác nhận từ năm 2018 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, từ đó không quay về chung sống cùng anh N và gia đình ông nữa. Vợ chồng anh chị ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị T và anh N được đại diện chính quyền địa phương cung cấp anh chị ly thân từ năm 2018 đến nay không ai quan tâm đến ai. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh N đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn

tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh N là phù hợp với điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T, anh N có 03 con chung là Hoàng Thị Thu T1, sinh ngày 31/7/2009; Hoàng Tiến P , sinh ngày 05/02/2012 và Hoàng Tiến P1, sinh ngày 01/01/2017. Khi ly hôn chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và nhất trí giao cháu P, cháu P1 cho anh N được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Xét thấy nguyện vọng của cháu T1 xin được ở với chị T, cháu P và cháu P1 xin được ở với anh N. Vì vậy, khi ly hôn cần giao cháu T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu P, cháu P1 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T được ly hôn anh Hoàng Tiến N.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Hoàng Thị Thu T1, sinh ngày 31/7/2019 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu T1 thành niên (đủ 18 tuổi). Giao hai con chung chưa thành niên là Hoàng Tiến P, sinh ngày 05/02/2012 và Hoàng Tiến P1, sinh ngày 01/01/2017 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu P, cháu Phú thành n (đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị T, anh N được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Trương Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo

biên lai số 0004838 ngày 17/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã P;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền